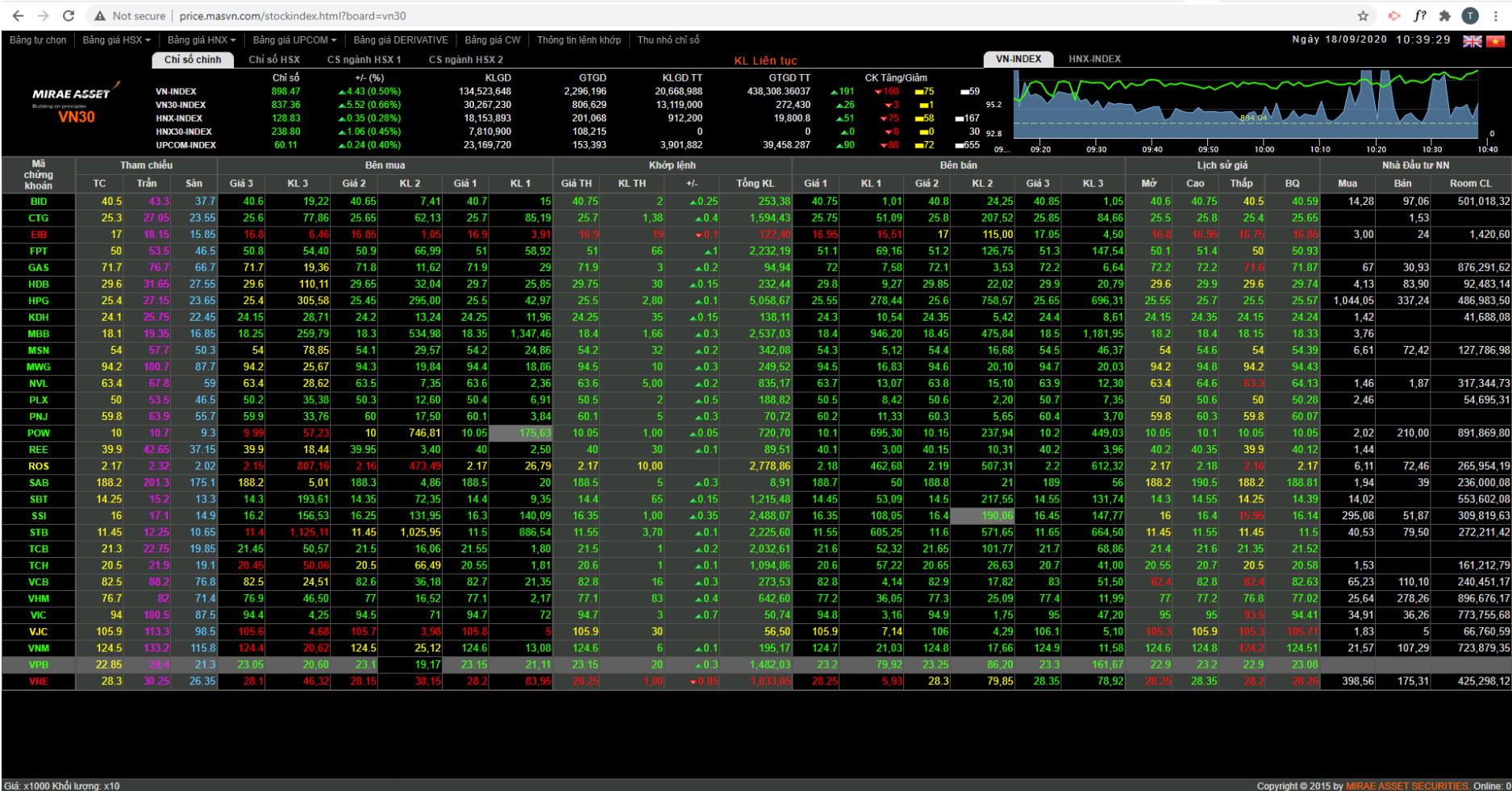


HƯỚNG DẪN XEM BẢNG GIÁ CHỨNG KHOÁN

- 📌 Bảng giá chứng khoán thể hiện thông tin giá chứng khoán đang giao dịch trên thị trường, các lệnh chờ mua/bán đang xếp hàng.
- 📌 Đọc bảng giá hiệu quả sẽ giúp NĐT đánh giá được diễn biến thị trường và đặt lệnh với giá tốt hơn.
- 📌 Bảng giá được nhóm danh sách các mã theo sàn (HOSE, HNX, UPCOM), và theo loại sản phẩm (DERIVATIVE – phái sinh, CW)



■ Thông tin các trường trên bảng giá:

Mã chứng khoán (1)	Tham chiếu		
	TC(2)	Trần(3)	Sàn(4)
AAA	12.1	12.9	11.3
AAM	11.6	12.4	10.8
ABS	11.5	12.3	10.7
ABT	32.4	34.65	30.15
ACC	18.9	20.2	17.6
ACL	15	16.05	13.95
ADS	9.02	9.65	8.39
AGG	29.5	31.55	27.45
AGM	13	13.9	12.1
AGR	5.08	5.43	4.73
AMD	2.6	2.78	2.42
ANV	18.6	19.9	17.3
APC	20.25	21.65	18.85
APG	10.15	10.85	9.44
APH	74.2	79.3	69.1
ASG	44	47.05	40.95
ASM	8.19	8.76	7.62
ASP	6.05	6.47	5.63
AST	50.6	54.1	47.1
ATG	0.63	0.67	0.59
BBC	49.5	52.9	46.05
BCE	7.65	8.18	7.12
BCG	8	8.56	7.44

1. Mã chứng khoán

Mỗi doanh nghiệp khi giao dịch trên sàn đều có mã riêng. Mã chứng khoán được sở cấp và dùng để làm NĐT nhập thông tin khi đặt lệnh

Ví dụ: Công ty cổ phần đầu tư thế giới di động có mã là MWG, Công ty cổ phần FPT có mã là FPT

2. Giá tham chiếu

Là mức giá đóng cửa tại phiên giao dịch gần nhất trước đó (trừ các trường hợp đặc biệt). Giá tham chiếu được lấy làm cơ sở để tính toán Giá trần và Giá sàn. Riêng sàn UPCOM, Giá tham chiếu được tính bằng bình quân của phiên giao dịch gần nhất.

3. Giá trần

Mức giá cao nhất hay mức giá kịch trần mà bạn có thể đặt lệnh mua hoặc bán chứng khoán trong ngày giao dịch. Mức giá này được thể hiện bằng màu tím.

- Sàn HOSE, Giá trần là mức giá tăng +7% so với Giá tham chiếu
- Sàn HNX, Giá trần là mức giá tăng +10% so với Giá tham chiếu
- Sàn UPCOM sẽ là mức tăng +15% so với Giá tham chiếu (Giá bình quân phiên giao dịch liền trước).

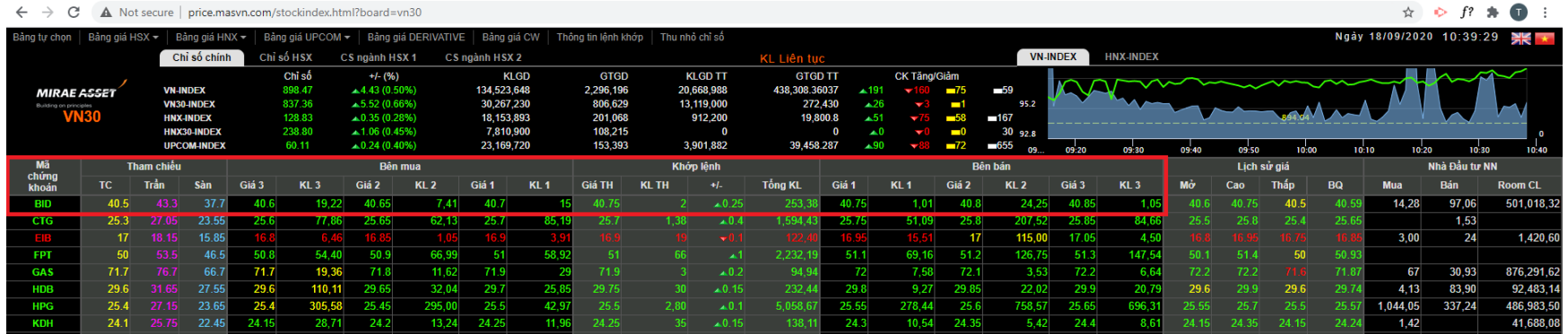
4. Giá sàn

Mức giá thấp nhất hay mức giá kịch sàn mà bạn có thể đặt lệnh mua hoặc bán chứng khoán trong ngày giao dịch. Mức giá này được thể hiện bằng màu xanh dương.

- Sàn HOSE, Giá trần là mức giá tăng -7% so với Giá tham chiếu
- Sàn HNX, Giá trần là mức giá tăng -10% so với Giá tham chiếu
- Sàn UPCOM sẽ là mức tăng -15% so với Giá tham chiếu (Giá bình quân phiên giao dịch liền trước).

5. Bên mua

Các mức giá và khối lượng tương ứng đang chờ mua. Giá cao hơn sẽ được ưu tiên khớp lệnh trước

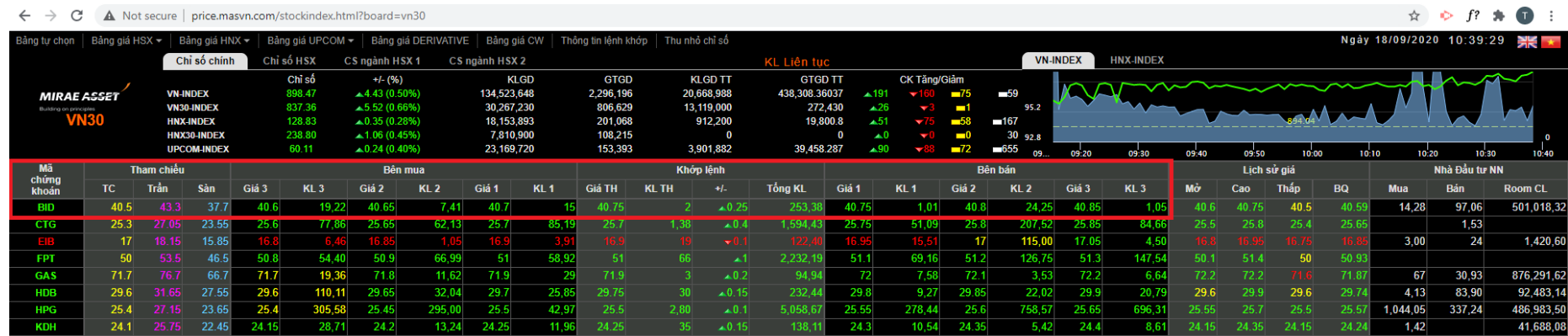


- Cột “**Giá 1**” và “**KL 1**”: Biểu thị mức giá đặt mua cao nhất hiện thời và khối lượng đặt mua tương ứng với mức giá đó. Những lệnh đặt mua ở mức “Giá 1” luôn được ưu tiên thực hiện trước so với những lệnh đặt mua ở mức giá thấp hơn
- Cột “**Giá 2**” và “**KL 2**”: biểu thị các lệnh đặt mua ở mức thấp hơn mức giá 1, và có độ ưu tiên chỉ sau lệnh đặt mua ở mức “Giá 1”
- Cột “**Giá 3**” và “**KL 3**”: biểu thị các lệnh đặt mua ở mức thấp hơn mức giá 2, và có độ ưu tiên sau lệnh đặt mua ở mức “Giá 1” và “Giá 2”

Ví dụ: Giá khớp lệnh của cổ phiếu BID hiện tại 40.75, giá ưu tiên 1 là 40.7, nếu có lệnh đặt bán nhỏ hơn hoặc bằng giá 40.7 thì những người đặt mua giá 40.7 sẽ được ưu tiên khớp trước và khớp ở mức giá 40.7.

6. Bên bán

Các mức giá và khối lượng tương ứng đang chờ bán. Giá thấp hơn sẽ được ưu tiên khớp lệnh trước



- Cột **“Giá 1”** và **“KL 1”**: Biểu thị mức giá đặt bán thấp nhất hiện thời và khối lượng đặt bán tương ứng với mức giá đó. Những lệnh đặt bán ở mức **“Giá 1”** luôn được ưu tiên thực hiện trước so với những lệnh đặt bán ở mức giá cao hơn
- Cột **“Giá 2”** và **“KL 2”**: biểu thị các lệnh đặt bán ở mức cao hơn mức giá 1, và có độ ưu tiên chỉ sau lệnh đặt bán ở mức **“Giá 1”**
- Cột **“Giá 3”** và **“KL 3”**: biểu thị các lệnh đặt bán ở mức cao hơn mức giá 2, và có độ ưu tiên sau lệnh đặt bán ở mức **“Giá 1”** và **“Giá 2”**

Ví dụ: Giá khớp lệnh của cổ phiếu BID hiện tại 40.75, giá ưu tiên bán 1 là 40.75, nếu có lệnh đặt mua cao hơn hoặc bằng giá 40.75 thì những người đặt bán giá 40.75 sẽ được ưu tiên khớp trước và khớp ở mức giá 40.75.

Lưu ý: Nếu trong phiên định kỳ (ATO/ATC), lệnh với giá ATO/ATC sẽ là mức giá 1 do lệnh này chấp nhận mua bằng mọi giá nên luôn có thứ tự ưu tiên khớp cao nhất.

7. Khớp lệnh

Bên mua						Khớp lệnh				Bên bán					
Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1	Giá TH	KL TH	+/-	Tổng KL	Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3
12.05	214,02	12.1	71,61	12.15	37,98	12.15	58,38	▲0.05	1,213,00	12.2	33,97	12.25	79,77	12.3	201,60
		10.8	1,84	10.85	1,23					11.5	99	11.6	3,14	11.7	24
11.35	3,00	11.45	1,01	11.5	4,18	11.55	10,55	▲0.05	213,04	11.55	1,07	11.6	9,35	11.65	2,00
30.6	2	31	1,10	31.05	3	32.7	1	▲0.3	6	32	6	32.7	1,52	32.75	10
18.7	31,01	18.8	1	18.9	2,00	19.1	2,08	▲0.2	7,40	19.1	27	19.3	2,20	19.35	1,10
14.05	10,15	14.1	4,09	14.15	3,12	14.15	21,03	▼0.85	628,46	14.3	1,86	14.35	3,23	14.4	5,65

7.1 Trong phiên khớp lệnh liên tục

Là thông tin đang khớp lệnh trên thị trường hiện tại

- **“Giá TH”**: Giá đang khớp, giá thị trường
- **“KLTH”**: khối lượng thực hiện, là khối lượng giao dịch gần nhất tương ứng với mức giá đang khớp
- **“+/-”**: Tăng/giảm giá là mức thay đổi của giá thị trường so với giá tham chiếu của chứng khoán
- **“Tổng khối lượng”**: Tổng khối lượng khớp lũy kế trong phiên giao dịch ngày hôm nay

7.2 Trong phiên khớp lệnh định kỳ (ATO/ATC)

Là thông tin khớp lệnh tạm tính trong phiên ATO/ATC

- **“Giá TH”**: Là giá dự kiến khớp trong phiên ATO/ATC
- **“KLTH”**: khối lượng dự kiến sẽ khớp tương ứng với mức giá trên, khối lượng này chỉ hiển thị với mã chứng khoán sàn HNX
- **“+/-”**: Tăng/giảm giá là mức thay đổi của giá dự kiến so với giá tham chiếu của chứng khoán
- **“Tổng khối lượng”**: Tổng khối lượng đã khớp lũy kế trong phiên giao dịch ngày hôm nay

Nhà Đầu tư NN		
Mua	Bán	Room CL
		15,610,8
55,2	55,2	
	110,0	24,595,0
		1,234,1
		2,826,6
		1,285,3
		10,926,8
1,5		17,284,4
		1,774,2
		0,000,0

8. Nhà đầu tư nước ngoài

Thông tin giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài:

- **NN mua:** Khối lượng nhà đầu tư nước ngoài mua trong hôm nay
- **NN bán:** Khối lượng nhà đầu tư nước ngoài bán trong hôm nay
- **Room CL:** Khối lượng tối đa còn lại Nhà đầu tư nước ngoài được phép mua

Thông tin về màu sắc

Một số quy định về màu sắc trên bảng giá:

- **Màu tím:** giá tăng kịch trần so với giá tham chiếu của mã chứng khoán tương ứng
- **Màu xanh lá cây:** giá tăng so với giá tham chiếu của mã chứng khoán tương ứng
- **Màu vàng:** giá bằng giá tham chiếu của mã chứng khoán tương ứng
- **Màu đỏ:** giá giảm so với giá tham chiếu của mã chứng khoán tương ứng
- **Màu xanh dương:** giá giảm kịch sàn so với giá tham chiếu của mã chứng khoán tương ứng

Thông tin về đơn vị giá

- Đối với mã chứng khoán cổ phiếu/CCQ/ETF/CW: x1000 (Ví dụ giá khớp BID là 40.7 nghĩa là giá 47,700 VNĐ)
- Đối với mã chứng khoán phái sinh: x1 (Ví dụ giá khớp của VN30F2007 là 900 nghĩa là điểm hợp đồng là 900)

Thông tin về đơn vị khối lượng

- Đối với mã chứng khoán cổ phiếu/CCQ/ETF/CW sàn HOSE: x10 (Ví dụ khối lượng khớp CTG là 1,38 nghĩa là khối lượng khớp 1,380)
- Đối với mã chứng khoán cổ phiếu/CCQ/ETF/CW sàn HNX và UPCOM: x100 (Ví dụ khối lượng khớp ACB là 1,3 nghĩa là khối lượng khớp 1,300)
- Đối với mã chứng khoán phái sinh: x1 (Ví dụ khối lượng khớp của VN30F2007 là 13 nghĩa là khối lượng khớp 13)